

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2019

	Mã số	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.502.103.955.083	3.647.447.122.333
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	118.632.548.439	170.381.283.497
Tiền	111		113.632.548.439	123.881.283.497
Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	46.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	496.480.000.000	358.480.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.2	496.480.000.000	358.480.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.584.257.723.818	1.635.529.942.729
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.1	1.458.918.217.134	1.485.274.967.808
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.2	48.662.829.600	51.633.183.180
Phải thu ngắn hạn khác	136	4	92.676.545.832	108.416.837.792
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	3.3	(16.200.044.178)	(9.995.221.481)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		200.175.430	200.175.430
Hàng tồn kho	140	6	1.270.438.912.083	1.444.584.212.284
Hàng tồn kho	141		1.290.829.988.557	1.456.048.771.905
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.391.076.474)	(11.464.559.621)
Tài sản ngắn hạn khác	150		32.294.770.743	38.471.683.823
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.574.137.458	2.390.451.164
Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.760.407.308	30.913.953.423
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		3.960.225.977	5.167.279.236
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.134.700.508.735	2.066.142.351.495
Các khoản phải thu dài hạn	210		90.785.628	125.785.628
Phải thu dài hạn khác	216	4	90.785.628	125.785.628
Tài sản cố định	220		340.345.903.655	319.978.997.066
Tài sản cố định hữu hình	221	7	222.048.759.796	234.796.319.936
- Nguyên giá	222		493.685.128.135	485.650.107.960
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(271.636.368.339)	(250.853.788.024)
Tài sản cố định vô hình	227	8	118.297.143.859	85.182.677.130
- Nguyên giá	228		127.678.253.957	92.339.368.508
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.381.110.098)	(7.156.691.378)
Tài sản dở dang dài hạn	240		26.803.270.401	3.714.852.419
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	26.803.270.401	3.714.852.419

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2019

	Mã số	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Đầu tư tài chính dài hạn	250	10	1.729.998.343.188	1.690.009.822.314
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	10.1	888.361.737.182	874.902.662.452
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10.2	822.284.027.343	797.248.443.111
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(13.647.421.337)	(15.141.283.249)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		33.000.000.000	33.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		37.462.205.863	52.312.894.068
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	37.462.205.863	52.312.894.068
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.636.804.463.818	5.713.589.473.828
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.863.952.835.956	3.052.574.892.618
Nợ ngắn hạn	310		2.797.815.129.628	2.995.996.812.258
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12.1	1.428.430.020.132	1.484.071.791.794
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12.2	65.698.861.616	78.420.136.668
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	4.214.982.431	3.004.970.471
Phải trả người lao động	314		31.482.389.970	22.999.926.373
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	6.237.932.213	7.820.906.723
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		194.884.182	3.352.596.146
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	49.967.347.221	45.751.854.906
Vay ngắn hạn	320	16	1.201.479.056.457	1.333.947.139.426
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	17	10.109.655.406	16.627.489.751
Nợ dài hạn	330		66.137.706.328	56.578.080.360
Phải trả dài hạn khác	337	15	158.648.611	13.081.041.754
Vay dài hạn	338	16	66.046.380.000	41.951.820.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		(67.322.283)	
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			1.545.218.606

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2019

	Mã số	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.772.851.627.862	2.661.014.581.210
Vốn chủ sở hữu	410	18	2.772.851.627.862	2.661.014.581.210
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		23.824.230.171	23.824.230.171
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(539.737.478.258)	(539.737.478.258)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		4.860.177.792	3.620.375.973
Quỹ đầu tư phát triển	418		160.022.313.502	149.758.376.786
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		449.085.441	449.085.441
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		587.251.724.782	487.725.132.317
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		399.174.653.719	313.053.461.987
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		188.077.071.063	174.671.670.330
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		166.181.574.432	165.374.858.780
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.636.804.463.818	5.713.589.473.828

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đinh Xuân Hán



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.596.237.537.303	1.663.577.667.228	5.786.814.927.320	6.048.683.975.119
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	13.802.880.420	22.797.159.910	43.489.107.394	48.001.960.275
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.582.434.656.883	1.640.780.507.318	5.743.325.819.926	6.000.682.014.844
Giá vốn hàng bán	11	1.432.590.695.671	1.490.362.643.803	5.248.438.909.422	5.485.420.342.406
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	149.843.961.212	150.417.863.515	494.886.910.504	515.261.672.438
Doanh thu hoạt động tài chính	21	34.755.444.621	27.588.370.933	99.830.411.681	93.444.577.089
Chi phí tài chính	22	31.257.730.269	38.402.827.413	98.550.053.085	124.789.396.070
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>20.175.695.694</i>	<i>24.830.977.903</i>	<i>84.108.506.775</i>	<i>89.299.122.443</i>
Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	29.425.272.302	22.121.340.572	140.697.112.074	150.134.190.469
Chi phí bán hàng	25	85.278.751.828	79.492.680.330	266.196.423.588	290.405.591.652
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	45.274.957.110	34.739.892.334	138.428.732.082	126.368.743.332
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	52.213.238.928	47.492.174.943	232.239.225.504	217.276.708.942
Thu nhập khác	31	3.236.119.515	(786.005.224)	3.959.962.138	3.484.674.188
Chi phí khác	32	502.535.823	2.290.318.094	2.235.877.188	3.009.229.295
Lợi nhuận khác	40	2.733.583.692	(3.076.323.318)	1.724.084.950	475.444.893
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	54.946.822.620	44.415.851.625	233.963.310.454	217.752.153.835
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.224.615.347	4.000.537.784	12.657.323.377	11.433.918.720
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	50.722.207.273	40.415.313.841	221.305.987.077	206.318.235.115

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	50.722.207.273	40.415.313.841	221.305.987.077	206.318.235.115
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	43.750.459.129	35.366.405.816	199.503.386.540	186.920.865.323
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	6.971.748.144	5.048.908.025	21.802.600.537	19.397.369.792
Lãi trên cổ phiếu	70	185	149	788	737

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán Trưởng

Trần Anh Tuấn

Phó Tổng Giám Đốc

Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám Đốc



Đinh Xuân Hân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đến quý IV	Lũy kế đến quý IV
		năm nay	năm trước
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	233.963.310.454	217.752.153.835
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	29.327.005.566	36.687.061.803
Các khoản dự phòng	03	13.570.155.355	21.627.608.339
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.504.414.466	2.352.500.541
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(215.164.948.516)	(212.362.396.274)
Chi phí lãi vay	06	84.108.506.775	89.299.122.443
Các khoản điều chỉnh khác	07	(1.545.218.606)	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	146.763.225.494	155.356.050.687
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	73.552.282.343	269.749.462.406
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	165.218.783.348	181.732.010.452
Tăng, giảm các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	66.013.938.368	(282.085.767.596)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	13.667.001.911	14.704.315.673
Tiền lãi vay đã trả	14	(85.907.864.984)	(88.813.810.574)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.293.851.141)	(22.435.185.016)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.179.924.308
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(23.239.750.391)	(13.709.541.244)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	347.773.764.948	215.677.459.096
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(30.960.486.217)	(29.848.954.721)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	17.863.636	2.827.943.552
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(917.460.000.000)	(626.960.000.000)
Tiền thu hồi do bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	779.460.000.000	457.960.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(34.202.176.800)	
Thu tiền lãi tiền gửi và cổ tức	27	187.939.875.050	141.525.170.979
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.204.924.331)	(54.495.840.190)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đến quý IV	Lũy kế đến quý IV
		năm nay	năm trước
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(71.400.000)
Tiền thu từ đi vay	33	3.488.299.505.445	4.610.182.443.757
Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.775.722.004.771)	(4.846.251.378.047)
Tiền trả cổ tức	36	(96.925.165.258)	(10.664.894.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(384.347.664.584)	(246.805.228.290)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(51.778.823.967)	(85.623.609.384)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	170.381.283.497	256.025.872.891
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	30.088.909	(20.980.010)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	118.632.548.439	170.381.283.497

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán Trưởng

Trần Anh Tuấn

Phó Tổng Giám Đốc

Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám Đốc



Đinh Xuân Hán

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài hợp nhất đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Dịch vụ chuyên giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa; và
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty quý IV năm 2019 bao gồm Tổng công ty Dược Việt Nam – CTCP và các công ty con của Tổng Công ty:

	Địa chỉ	31/12/2019 và 01/01/2019	% quyền biểu quyết
		% sở hữu	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	65,41%	65,41%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	TP Hồ Chí Minh	66,35%	66,35%
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Đà Nẵng	65,00%	65,00%
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha Lào	Viêng Chăn - Lào	62,17%	93,70%

Tại ngày 31/12/2019, Tổng Công ty và các công ty con có 8 công ty liên kết (01/01/2019: 8 công ty liên kết)

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính..

Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài hợp nhất này.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Các khoản đầu tư

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

c) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài mà Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư mà có thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá trị hợp lý của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình**d) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

e) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa | 10 – 25 năm |
| ▪ Máy móc và thiết bị | 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận chuyển | 8 năm |
| ▪ Dụng cụ văn phòng | 3 – 5 năm |

Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Chi phí trả trước dài hạn**f) Lợi thế kinh doanh**

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Tổng Công ty và được phân bổ không quá 3 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

g) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Vốn cổ phần**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Doanh thu và thu nhập khác

h) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

j) Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty được hưởng lợi nhuận cố định được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và tỷ lệ lợi tức áp dụng.

k) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

l) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới là các công ty liên kết của Tổng Công ty.

IV. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán và bảng kết quả kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	13.267.017.226	12.021.559.730
Tiền gửi ngân hàng	100.365.531.213	111.859.723.767
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	46.500.000.000
Cộng	<u>118.632.548.439</u>	<u>170.381.283.497</u>

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền gửi có kỳ hạn	496.480.000.000	358.480.000.000

3. Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

3.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	1.458.918.217.134	1.485.274.967.808
Cộng	<u>1.458.918.217.134</u>	<u>1.485.274.967.808</u>

3.2. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty cổ phần Dược phẩm An Thiên		16.353.403.604
Các khoản trả trước khác	48.662.829.600	35.279.779.576
	<u>48.662.829.600</u>	<u>51.633.183.180</u>

4. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Phải thu lợi nhuận HĐ HTKD	7.194.600.000	(7.194.600.000)	7.194.600.000	(3.597.300.000)
Phải thu về cổ tức	1.627.927.164	(1.627.927.164)	5.566.094.164	(1.677.927.164)
Phải thu lãi tiền gửi	8.892.280.553		5.484.871.508	
Phải thu các khoản tạm ứng	4.326.059.688		3.334.557.322	
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác	27.888.041.321		28.746.477.800	
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng	1.137.886.881		24.454.853.316	
Ký cược ký quỹ	6.330.207.914		9.574.158.362	
Phải thu khác	35.279.542.311		24.061.225.320	
Cộng	92.676.545.832	(8.822.527.164)	108.416.837.792	(5.275.227.164)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>92.676.545.832</i>		<i>108.416.837.792</i>	
Dài hạn				
Phải thu dài hạn khác	90.785.628		125.785.628	
Cộng	90.785.628		125.785.628	

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	26.999.444.656		61.217.665.688	
Nguyên liệu, vật liệu	8.276.280.579		34.763.251.377	
Công cụ, dụng cụ	653.339.398		4.134.589.840	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.327.214.774		5.404.658.927	
Thành phẩm	5.788.906.460	(960.659.949)	17.269.601.186	(197.852.214)
Hàng hóa	1.240.784.802.690	(19.430.416.525)	1.333.259.004.887	(11.266.707.407)
	1.290.829.988.557	(20.391.076.474)	1.456.048.771.905	(11.464.559.621)

(*) Bao gồm giá trị hàng hóa bất động sản là diện tích sản văn phòng và các căn hộ chung cư của Dự án Tô hợp Thương mại, Văn phòng và Nhà ở chung cư cao cấp PVV – Vinapharm tại địa chỉ 60B Nguyễn Huy Tường, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội với tổng giá trị tại ngày 30/9/2019 là 51.507 triệu VND.

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyển	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư đầu năm	296.708.882.214	118.481.550.540	60.284.282.996	7.656.244.080	2.519.148.130	485.650.107.960
Mua sắm mới		4.613.646.187	7.856.988.693	2.500.313.466		14.970.948.346
Chuyển từ XDCB dở dang	948.530.656					948.530.656
Thanh lý, nhượng bán		(744.864.882)	(4.918.310.305)	(2.593.222.557)	(1.725.752.220)	(9.982.149.964)
Tăng Giảm khác		(271.209.018)	1.380.920.908	987.979.247		2.097.691.137
Số dư cuối kỳ	297.657.412.870	122.079.122.827	64.603.882.292	8.551.314.236	793.395.910	493.685.128.135
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm	138.455.282.041	61.248.099.230	43.325.713.262	5.444.338.518	2.380.354.973	250.853.788.024
Khấu hao trong kỳ	11.239.767.461	8.920.608.694	6.323.331.784	618.878.907		27.102.586.846
Tăng giảm khác		(97.326.909)		(126.545.455)		(223.872.364)
Thanh lý, nhượng bán		(744.864.881)	(3.743.111.167)		(1.608.158.119)	(6.096.134.167)
Số dư cuối kỳ	149.695.049.502	69.326.516.134	45.905.933.879	5.936.671.970	772.196.854	271.636.368.339
<i>Giá trị còn lại</i>						
Số dư đầu năm	158.253.600.173	57.233.451.310	16.958.569.734	2.211.905.562	138.793.157	234.796.319.936
Số dư cuối kỳ	147.962.363.368	52.752.606.693	18.697.948.413	2.614.642.266	21.199.056	222.048.759.796

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	87.155.406.634	5.183.961.874	92.339.368.508
Tăng khác	35.338.885.449	434.092.500	35.772.977.949
Giảm khác	(434.092.500)		(434.092.500)
Số dư cuối kỳ	122.060.199.583	5.618.054.374	127.678.253.957
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	3.485.835.027	3.670.856.351	7.156.691.378
Khấu hao trong kỳ	2.019.810.541	204.608.179	2.224.418.720
Số dư cuối kỳ	5.505.645.568	3.875.464.530	9.381.110.098
<i>Giá trị còn lại</i>			
Số dư đầu năm	83.669.571.607	1.513.105.523	85.182.677.130
Số dư cuối kỳ	116.554.554.015	1.742.589.844	118.297.143.859

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự án công trình tòa nhà văn phòng Tổng Công ty Dược Việt Nam tại 178 Điện Biên Phủ, TP. Hồ Chí Minh	232.800.000	116.400.000
Kho Tân Tạo - TP. Hồ Chí Minh	23.953.413.000	927.476.509
Các dự án công trình khác	2.617.057.401	2.670.975.910
Cộng	26.803.270.401	3.714.852.419

9. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 9.1)	888.361.737.182	874.902.662.452
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 9.2)	822.284.027.343	797.248.443.111
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	33.000.000.000	33.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(13.647.421.337)	(15.141.283.249)
Cộng	1.729.998.343.188	1.690.009.822.314

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Số 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Dược Danapha, một công ty liên kết của Tổng Công ty, phát hành có mệnh giá là 10 triệu VND/trái phiếu với kỳ hạn 2 năm kể từ ngày 4 tháng 5 năm 2018 và lãi suất danh nghĩa là 0%. Tại ngày đáo hạn, Tổng Công ty được lựa chọn nhận hoàn trả gốc hoặc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu theo tỷ lệ 1 trái phiếu bằng 500 cổ phiếu. Tổng Công ty cũng không được phép chuyển nhượng trái phiếu trong thời gian chưa đến hạn chuyển đổi.

9.1 Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết

Tên đơn vị	Số cuối kỳ				Số 01/01/2019			
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
			VND	VND			VND	VND
Công ty CP Dược phẩm Sanofi-Synthelabo	30,00%	30,00%	324.187.369.928	(**)	30,00%	30,00%	333.184.351.237	(**)
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm (*)	22,87%	22,87%	324.832.066.677	542.641.296.000	22,87%	22,87%	312.384.315.712	688.476.144.300
Công ty CP Dược Danapha	28,50%	28,50%	119.084.729.746	(**)	29,86%	29,86%	116.136.321.122	(**)
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25	28,43%	28,43%	42.820.918.146	86.940.000.000	28,43%	28,43%	44.512.764.649	
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3 (*)	22,07%	22,07%	54.370.623.223	140.484.190.000	24,82%	24,82%	44.347.308.604	143.437.330.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN	41,15%	41,15%	16.038.989.302	(**)	41,15%	41,15%	16.007.890.194	(**)
Công ty CP Dược Danapha-Nanosome	25,00%	25,00%	3.506.631.495	(**)	25,00%	25,00%	4.435.005.669	(**)
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	19,91%	30,00%	3.520.408.664	(**)	19,91%	30,00%	3.894.705.265	(**)
			Cộng	888.361.737.182	(**)		874.902.662.452	(**)

9.2 Đầu tư góp vốn vào các công ty khác

Tên đơn vị	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Công ty CP Sanofi Việt Nam	15,00%	173.000.000.000		(**)	15,00%	173.000.000.000		(**)
Công ty CP Hoá - Dược phẩm Mekophar (*)	18,38%	200.503.651.417		230.084.007.120	18,34%	171.870.211.417		206.124.976.200
Công ty CP Dược phẩm OPC (*)	13,40%	139.411.862.876		163.881.900.000	13,40%	139.411.862.876		176.707.440.000
Công ty CP Dược phẩm TWI- Pharbaco	14,25%	69.305.080.876		115.705.737.000	14,25%	69.305.080.876		(**)
Công ty CP Dược phẩm Vidipha (*)	14,38%	48.398.631.589		59.846.366.800	14,38%	48.398.631.589		59.569.727.200
Công ty CP Y Dược Phẩm Vimedimex (*)	10,23%	46.022.915.860	(6.843.057.460)	39.179.858.400	10,23%	46.022.915.860	(12.214.489.660)	33.808.426.200
Công ty CP Dược liệu Trung Ương 2	9,90%	37.739.465.978		(**)	9,90%	37.739.465.978		(**)
Công ty CP phát triển đô thị Đông Dương	2,53%	29.000.000.000		(**)	2,53%	29.000.000.000		(**)
Công ty CPDP CPC1 Hà Nội	10,75%	20.443.659.675		(**)	10,75%	20.443.659.675		(**)
Công ty CP dược phẩm TW2	6,78%	11.861.708.288	(5.078.458.288)	6.783.250.000	6,78%	11.861.708.288		13.566.500.000
Công ty CP Dược Trung Ương Mediplantex	11,37%	11.611.996.106		(**)	11,37%	11.611.996.106		(**)
Công ty CP Bao bì Dược	15,00%	11.370.153.435		(**)	15,00%	11.370.153.435		(**)
Công ty CP Dược Trung Ương Medipharco (*)	9,10%	9.231.455.589	(1.725.905.589)	7.505.550.000	15,02%	9.231.455.589	(2.926.793.589)	6.304.662.000
Công ty CP Y Dược Phẩm Việt Nam	12,26%	4.210.742.905		(**)	8,75%	7.808.598.673		(**)
Công ty CP Hoá Dược Việt Nam	7,76%	4.763.803.820		(**)	7,76%	4.763.803.820		(**)
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	5,73%	3.466.940.866		(**)	5,73%	3.466.940.866		(**)
Công ty CP Dược phẩm Hà Tĩnh	0,73%	971.029.662		(**)	0,69%	971.029.662		(**)
Công ty CP Dược và DVTM Tuyên Quang	15,34%	670.269.026		(**)	16,12%	670.269.026		(**)
Công ty CP Dược phẩm TV.PHARM	0,10%	300.659.375		(**)	0,10%	300.659.375		(**)
		822.284.027.343	(13.647.421.337)	(**)		797.248.443.111	(15.141.283.249)	(**)

- (*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và giá tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.
- (**) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài hợp nhất do các khoản đầu tư không có giá niêm yết trên thị trường. Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Lợi thế kinh doanh		10.474.312.525
Tiền thuê đất trả trước	30.040.218.195	32.437.199.667
Công cụ và dụng cụ	3.742.125.281	3.187.039.306
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.027.250.000	1.614.250.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.652.612.387	4.600.092.570
Cộng	<u>37.462.205.863</u>	<u>52.312.894.068</u>

11. Phải trả người bán ngắn hạn và người mua trả tiền trước**11.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán	1.428.430.020.132	1.428.430.020.132	1.435.499.692.491	1.435.499.692.491
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (TM số 24)			48.572.099.303	48.572.099.303
Cộng	<u>1.428.430.020.132</u>	<u>1.428.430.020.132</u>	<u>1.484.071.791.794</u>	<u>1.484.071.791.794</u>

11.2 Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	64.523.861.616	77.772.636.668
Các bên liên quan trả tiền trước (TM số 24)	1.175.000.000	647.500.000
Cộng	<u>65.698.861.616</u>	<u>78.420.136.668</u>

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	245.128.666	407.754.511.256	(407.837.665.581)	161.974.341
Thuế xuất nhập khẩu		8.286.645.319	(8.286.645.319)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	924.432.932	12.804.894.691	(11.340.989.207)	2.388.338.416
Thuế thu nhập cá nhân	1.459.181.391	5.229.509.980	(5.051.646.483)	1.637.044.888
Tiền thuê đất		9.150.290.769	(9.150.290.769)	
Các khoản phải nộp khác	376.227.482	1.511.085.020	(1.859.687.716)	27.624.786
Cộng	<u>3.004.970.471</u>	<u>444.736.937.035</u>	<u>(443.526.925.075)</u>	<u>4.214.982.431</u>

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Lãi phải trả cổ đông	264.714.343	264.836.151
Chi phí lãi vay		1.799.358.209
Chi phí xây dựng cơ bản	339.578.471	339.578.471
Chi phí phải trả khác	5.633.639.399	5.417.133.892
Cộng	<u>6.237.932.213</u>	<u>7.820.906.723</u>

14. Phải trả khác

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ngắn hạn		
Phải trả về cổ tức	148.364.476	10.833.338.334
Các khoản ký cược, ký quỹ	2.625.351.855	11.976.118.238
Phải trả hàng ủy thác	10.169.957.082	7.514.099.455
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	37.023.673.808	15.428.298.879
Cộng	<u>49.967.347.221</u>	<u>45.751.854.906</u>
Trong đó:		
<i>Phải trả ngắn hạn khác với các đối tượng khác</i>	<i>49.967.347.221</i>	<i>45.751.854.906</i>
Dài hạn		
Hỗ trợ di dời nhận được		12.922.393.143
Các khoản phải trả dài hạn khác	158.648.611	158.648.611
Cộng	<u>158.648.611</u>	<u>13.081.041.754</u>

15. Các khoản vay

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	1.227.970.184.934	1.227.970.184.934	2.579.782.871.532	(2.687.232.697.645)	1.120.520.358.821	1.120.520.358.821
Vay cá nhân	100.362.304.492	100.362.304.492	14.160.000.000	(33.677.356.856)	80.844.947.636	80.844.947.636
Vay dài hạn đến hạn trả	5.614.650.000	5.614.650.000		(5.500.900.000)	113.750.000	113.750.000
Cộng	1.333.947.139.426	1.333.947.139.426	2.593.942.871.532	(2.726.410.954.501)	1.201.479.056.457	1.201.479.056.457
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	12.951.820.000	12.951.820.000	24.278.910.000	(184.350.000)	37.046.380.000	37.046.380.000
Vay đối tượng khác	29.000.000.000	29.000.000.000			29.000.000.000	29.000.000.000
Cộng	41.951.820.000	41.951.820.000	24.278.910.000	(184.350.000)	66.046.380.000	66.046.380.000

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Số 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Vốn chủ sở hữu****16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	2.370.000.000.000	23.824.230.171	(539.737.478.258)	3.620.375.973	149.758.376.786	449.085.441	487.725.132.317	165.374.858.780	2.661.014.581.210
Lợi nhuận thuần trong kỳ							199.503.386.541	21.802.600.536	221.305.987.077
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(12.804.926.720)	(3.916.989.326)	(16.721.916.046)
Cổ tức							(71.071.574.828)	(15.168.616.572)	(86.240.191.400)
Mua lại cổ phiếu quỹ								(405.846.400)	(405.846.400)
Biến động khác				1.239.801.819	10.263.936.716		(16.100.292.528)	(1.504.432.586)	(6.100.986.579)
Số cuối kỳ	2.370.000.000.000	23.824.230.171	(539.737.478.258)	4.860.177.792	160.022.313.502	449.085.441	587.251.724.782	166.181.574.432	2.772.851.627.862

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2019 và 01/01/2019		
	Số cổ phần	VND	%
Nhà nước	154.050.000	1.540.500.000.000	65%
Công ty CP tập đoàn đầu tư Việt Phương	40.290.000	402.900.000.000	17%
Các cổ đông khác	42.660.000	426.600.000.000	18%
	237.000.000	2.370.000.000.000	100%

16.3 Cổ phiếu

	30/09/2019 và 01/01/2019	
	Số cổ phần	VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	237.000.000	2.370.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu

17. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Lũy kế đến	Lũy kế đến
	quý IV năm nay	quý IV năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	16.627.489.751	11.838.777.664
Trích lập trong kỳ	16.721.916.046	17.316.024.498
Sử dụng trong kỳ	(23.239.750.391)	(13.707.236.719)
Tăng khác		1.179.924.308
Số dư cuối kỳ	10.109.655.406	16.627.489.751

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Lũy kế đến quý IV năm nay</u> VND	<u>Lũy kế đến quý IV năm trước</u> VND
Tổng doanh thu:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	163.464.185.796	73.956.185.789
Doanh thu bán hàng	5.613.917.225.176	5.974.727.789.330
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	9.433.516.348	
Cộng	<u>5.786.814.927.320</u>	<u>6.048.683.975.119</u>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu:		
Chiết khấu thương mại	1.382.160	205.197.530
Giảm giá hàng bán	13.789.512.318	4.752.450.686
Hàng bán bị trả lại	29.698.212.916	43.044.312.059
Cộng	<u>43.489.107.394</u>	<u>48.001.960.275</u>
Doanh thu thuần	<u>5.743.325.819.926</u>	<u>6.000.682.014.844</u>

19. Giá vốn hàng bán

	<u>Lũy kế đến quý IV năm nay</u> VND	<u>Lũy kế đến quý IV năm trước</u> VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	15.688.035.642	20.020.609.029
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.223.703.788.043	5.456.084.064.231
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	8.310.012.606	
Hoàn nhập/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	737.073.131	9.315.669.146
Cộng	<u>5.248.438.909.422</u>	<u>5.485.420.342.406</u>

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Lũy kế đến quý IV năm nay</u> VND	<u>Lũy kế đến quý IV năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	31.293.548.581	22.902.624.900
Cổ tức được chia	47.042.440.022	39.488.815.433
Lãi bán hàng trả chậm	7.059.925.096	9.008.074.820
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.298.806.242	16.482.533.543
Doanh thu tài chính khác	4.135.691.740	5.562.528.393
Cộng	<u>99.830.411.681</u>	<u>93.444.577.089</u>

21. Chi phí tài chính

	Lũy kế đến quý IV năm nay	Lũy kế đến quý IV năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi tiền vay	84.108.506.775	89.299.122.443
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.493.861.912)	8.258.158.800
Lỗi chênh lệch tỷ giá	15.525.104.537	27.232.114.827
Chi phí tài chính khác	410.303.685	
Cộng	98.550.053.085	124.789.396.070

22. Chi phí bán hàng

	Lũy kế đến quý IV năm nay	Lũy kế đến quý IV năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	122.898.116.859	130.799.423.552
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.546.374.612	8.548.761.398
Chi phí khấu hao	21.106.059.983	27.393.547.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.189.197.851	82.273.217.269
Chi phí chuyển nhượng bất động sản	96.966.832	
Chi phí bán hàng khác	42.359.707.451	41.390.641.818
Cộng	266.196.423.588	290.405.591.652

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế đến quý IV năm nay	Lũy kế đến quý IV năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	39.705.069.393	26.900.518.724
Chi phí dụng cụ quản lý	4.980.930.166	1.479.648.883
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.858.698.584	3.997.001.096
Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh	10.474.312.525	11.426.522.752
Thuế, phí và lệ phí	8.319.480.456	10.702.401.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.754.600.856	33.713.621.026
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.440.308.988	4.053.780.393
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	33.895.331.114	34.095.248.598
Cộng	138.428.732.082	126.368.743.332

24. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Tổng công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

	Giá trị giao dịch	
	Lũy kế đến quý IV năm nay VND	Lũy kế đến quý IV năm trước VND
Công ty liên kết		
Công ty CP Dược phẩm TW 3		
Ghi nhận doanh thu từ cổ tức	9.492.175.000	10.124.988.000
Đầu tư góp vốn	5.568.736.800	
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm		
Ghi nhận doanh thu từ cổ tức	22.610.054.000	
Ghi nhận doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.162.857.143	1.195.842.550
Đầu tư góp vốn		
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN		
Ghi nhận doanh thu từ cổ tức	1.485.000.000	1.567.500.000
Công ty CP Dược phẩm Sanofi-Synthelabo		
Ghi nhận doanh thu từ cổ tức	89.998.800.000	47.999.360.000
Công ty CP Dược Danapha		
Ghi nhận doanh thu từ cổ tức	3.110.533.600	6.998.700.600
Ứng trước tiền dịch vụ kiểm nghiệm	1.175.000.000	
Mua trái phiếu		33.000.000.000
Công ty CP Dược phẩm TW25		
Ghi nhận doanh thu từ cổ tức	1.134.000.000	1.134.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác (TM số 4)				
Công ty CP Dược Danapha	Công ty liên kết			3.888.167.000
				3.888.167.000
Người mua trả tiền trước (TM số 11.2)				
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết	Trả trước tiền dịch vụ kiểm nghiệm		647.500.000
Công ty CP Dược Danapha	Công ty liên kết	Trả trước tiền dịch vụ kiểm nghiệm	1.175.000.000	
			1.175.000.000	647.500.000

Phải trả người bán
(TM số 11.1)

Công ty TNHH Y tế
Alfresa Codupha Việt
Nam
Công ty CPDP Trung
ương 3

Công ty liên kết Mua hàng hóa
Công ty liên kết Mua hàng hóa

48.236.442.685

335.656.618

48.572.099.303

25. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV của Tổng công ty.

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán Trưởng



Trần Anh Tuấn

Phó Tổng Giám Đốc



Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám Đốc



Đinh Xuân Hán